

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5707/NĐHP-TCLĐ  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
Quý III năm 2015

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161

Fax: (031).3775.162

**Người thực hiện công bố thông tin:** ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: [Quangnt@ndhp.vn](mailto:Quangnt@ndhp.vn).
- Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

*Tài liệu đính kèm:*

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TGD, P.TGD C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Thường Quang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Đoan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2015

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>					
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1. Tiền		110		339.841.831.147	114.831.544.482
2. Các khoản tương đương tiền		111		57.841.831.147	114.831.544.482
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
1. Chứng khoán kinh doanh		112		282.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121		-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		122		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		123		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		130		1.362.747.653.394	1.213.907.043.106
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		131		1.220.523.952.021	1.087.005.667.637
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		132		20.048.045.652	10.678.609.714
6. Phải thu ngắn hạn khác		133		-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		134		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		135		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>					
1. Hàng tồn kho		136		122.175.655.721	116.222.765.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		137		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		139		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		140		484.811.941.753	559.771.958.020
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		141		484.811.941.753	559.771.958.020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		149		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		150		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
		200		17.299.851.254.104	18.685.421.139.910
		210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>16.627.713.385.559</b>	<b>17.919.898.937.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		16.627.324.295.260	17.919.401.087.574
- Nguyên giá		222		22.256.275.215.999	22.125.974.000.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(5.628.950.920.739)	(4.206.572.913.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		389.090.299	497.850.000
- Nguyên giá		228		1.129.676.847	1.129.676.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(740.586.548)	(631.826.847)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>89.426.222.928</b>	<b>167.511.434.783</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		89.426.222.928	167.511.434.783
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>577.711.645.617</b>	<b>593.010.767.553</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		577.711.645.617	593.010.767.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>19.487.252.680.398</b>	<b>20.573.931.685.518</b>



NGUỒN VỐN				
1				
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>			<b>5</b>	
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn		14.393.128.465.875	15.005.902.408.774	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.195.533.102.886	3.051.300.950.345	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		481.616.713.834	458.796.216.489	
4. Phải trả người lao động		-	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.159.497.112	7.729.021.105	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		34.034.868.982	40.176.890.196	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		569.390.778.252	346.157.296.842	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác		-	-	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		23.286.243.351	32.278.339.425	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.027.579.982.977	2.147.774.515.816	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		40.465.018.378	18.388.670.472	
13. Quỹ bình ổn giá		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.197.595.362.989</b>	<b>11.954.601.458.429</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn		-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-	
7. Phải trả dài hạn khác		-	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		11.197.595.362.989	11.954.601.458.429	
9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>5.094.124.214.523</b>	<b>5.568.029.276.744</b>	
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.094.124.214.523	5.568.029.276.744	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	
		-	-	

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.946.506.594	32.612.665.398
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(139.475.062.221)	338.763.841.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		300.247.553.608	-
- LNST chưa phân phối kỳ này		422b		(439.722.615.829)	338.763.841.196
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>19.487.252.680.398</b>	<b>20.573.931.685.518</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



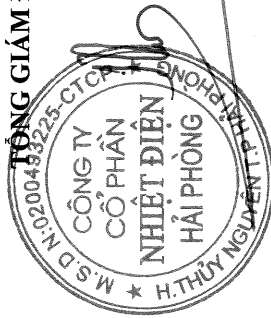
PHẠM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 967 823 645 850	1 739 496 423 306	7 041 913 742 035	5 843 987 801 805
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 967 823 645 850	1 739 496 423 306	7 041 913 742 035	5 843 987 801 805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 775 498 884 433	1 576 487 768 033	5 869 280 700 920	4 727 679 011 989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		192 324 761 417	163 008 655 273	1 172 633 041 115	1 116 308 789 816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 708 097 636	205 549 174 973	3 985 626 414	206 923 586 872
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	609 687 455 357	388 624 501 786	1 249 751 021 928	1 018 508 698 957
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		212 367 258 476	250 624 501 786	632 008 310 670	598 198 376 752
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25 445 111 773	23 851 349 736	66 830 372 690	52 127 098 542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 25)]	30		(440 099 708 077)	(43 918 021 276)	(139 962 727 089)	252 596 579 189
11. Thu nhập khác	31		1 753 127 038	696 772 985	4 384 224 900	3 099 647 836
12. Chi phí khác	32		1 376 034 790	1 392 777 693	3 865 372 883	4 026 993 830
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		377 092 248	(696 004 708)	518 852 017	(927 345 994)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(439 722 615 829)	(44 614 025 984)	(139 443 875 072)	251 669 233 195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			31 187 149	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(439 722 615 829)	(44 614 025 984)	(139 475 062 221)	251 669 233 195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				600	593
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 15 tháng 11 năm 2015.

M.S.D.N: 02004932  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN**  
**HẢI PHÒNG**  
 \* H. THỦY NGUYÊN T. P. H. PH. H. H. H. H. H.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

  
**NGUYỄN MINH THÀNH**

  
**PHẠM QUỐC TOÀN**

**NGUYỄN THƯỜNG QUANG**

**NGUYỄN MINH THÀNH**

**PHẠM QUỐC TOÀN**

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

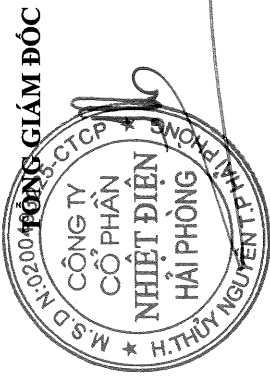
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(439.722.615.829)	(44.614.025.984)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		475.466.429.288	472.785.307.330
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(397.227.122.288)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		209.752.235.433	-
- Chi phí Lãi vay	6		212.367.258.476	250.624.501.786
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		60.636.185.080	678.795.783.132
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		138.349.881.835	1.419.279.658.314
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(17.578.550.827)	(20.501.750.288)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.601.391.377	(379.847.063.358)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		5.031.922.998	139.612.169.976
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(25.684.096.780)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.642.118)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.030.000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.740.678.840)	(4.306.120.937.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>176.734.442.725</b>	<b>(2.468.782.139.913)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.662.533.750)	(2.453.203.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.103	1.480.573.303
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.662.512.647)</b>	<b>(972.630.277)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		513.668.998.779	955.605.914.704
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(513.668.998.779)	1.612.241.616.435
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>2.567.847.531.139</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>150.071.930.078</b>	<b>98.092.760.949</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>189.769.901.069</b>	<b>115.738.867.007</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>339.841.831.147</b>	<b>213.831.627.956</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

NGUYỄN MINH THÀNH

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM QUỐC TOÀN

NGUYỄN THƯỜNG QUANG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:**
  - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.
- Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh:**
  - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
  - Khai thác khoáng sản;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
  - Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
  - Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
  - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - Danh sách về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
  - Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên thực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		195 041 206	25 014 941
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		57 646 789 941	114 806 529 541
- Tiền đang chuyển			
<b>Cộng</b>		<b>57 841 831 147</b>	<b>114 831 544 482</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Số lượng	Số lượng
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngân hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		282 000 000 000	
- Trái phiếu		282 000 000 000	
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị ty con	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ
			Đầu năm
			Dự phòng
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
ty liên doanh, liên kết;			
vi khác;			
		5 000 000 000	5 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm





- Nguyên liệu, vật liệu;	464 947 407 437	416 462 990 753
- Công cụ, dụng cụ;	19 864 534 316	143 308 967 267
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:  
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			53 095 792 016	158 248 668 996
- Sửa chữa.			36 330 430 912	9 262 765 787

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10 117 469 584 723	10 993 578 326 770	801 360 141 295	212 508 197 659	1 057 750 248	22 125 974 000 695
- Mua từ đầu năm	568 511 818	645 300 000	976 818 182	1 016 998 130		3 207 628 130
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	88 507 096 536	27 569 779 938	9 206 099 560	2 501 864 283		127 784 840 317
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			691 253 143			691 253 143
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 206 545 193 077	11 021 793 406 708	810 851 805 894	216 027 060 072	1 057 750 248	22 256 275 215 999
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 894 593 580 859	2 077 681 875 398	150 704 863 855	83 473 302 292	119 290 717	4 206 572 913 121
- Khấu hao từ đầu năm	563 162 715 237	811 174 250 154	32 088 521 286	16 540 746 421	79 331 265	1 423 045 564 363
- Tăng khác	90 767 853					90 767 853
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			691 253 143			691 253 143
- Giảm khác				67 071 455		67 071 455
Số dư cuối kỳ	2 457 847 063 949	2 888 856 125 552	182 102 131 998	99 946 977 258	198 621 982	5 628 950 920 739
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	8 222 876 003 864	8 915 896 451 372	650 655 277 440	129 034 895 367	938 459 531	17 919 401 087 574

- Tại ngày cuối kỳ	7 748 698 129 128	8 132 937 281 156	628 749 673 896	116 080 082 814	859 128 266	16 627 324 295 260
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;	-	-	-	-	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					631 826 847		497 850 000	1 129 676 847
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác					497 850 000			497 850 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác							497 850 000	497 850 000
Số dư cuối kỳ					1 129 676 847			1 129 676 847
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					631 826 847			631 826 847
- Tăng khác					41 688 246			41 688 246
- nhượng bán					108 759 701			67 071 455
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ					740 586 548			740 586 548



Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			-	-
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			-	-
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

- Chi phí đi vay;	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	
b) Dài hạn	577 711 645 617
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí mua bảo hiểm;	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>577 711 645 617</b>
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>593 010 767 553</b>

a. Ngắn hạn	
b. Dài hạn	

**Cộng**

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tầng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2 027 579 982 977				2 147 774 515 816	
b) Vay dài hạn	11 197 595 362 989				11 954 601 458 429	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>13 225 175 345 966</b>		<b>3 451 064 092 957</b>	<b>4 328 264 721 236</b>	<b>14 102 375 974 245</b>	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Quý này năm nay					
	Quý này năm trước					

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán				
Khoản mục		Gốc			Gốc	
- Vay;		Lãi			Lãi	
- Nợ thuế tài chính;						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối						

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải		481 616 713 834	458 796 216 489
- Phải trả cho các			
b) Số nợ quá hạn			
- Các đối tượng			
c) Phải trả người bán là các bên			



Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			
a) Phải nộp			
- Thuế GTGT	7 729 021 105	307 886 217 740	19 159 497 112
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7 718 757 105	284 704 811 687	19 143 950 125
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân	10 264 000	1 585 826 031	15 546 987
- Thuế tài nguyên		1 862 029 142	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		42 700 287	42 700 287
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		19 470 749 220	19 470 749 220
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		131 171 960	131 171 960
b) Phải thu		94 212 400	94 212 400
- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
<b>18. Chi phí phải trả</b>			
a) Ngân hạn		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		569 390 778 252	346 157 296 842
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		23 286 243 351	32 278 339 425
- Kinh phí công đoàn;		225 835 818	126 603 312
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;		46 718 242	91 000 000
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2 049 938	30 000 000
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		332 914 480	209 454 043
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		22 678 724 873	31 821 282 070

b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>							
						Cuối kỳ	Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng							
a) Trái phiếu phát hành						Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
<b>Cộng</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các							
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:							
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu							
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư							

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:  
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 - Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi  
 g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)  
**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải**  
 - Mệnh giá  
 - Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)  
 - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)  
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ  
 - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
<b>25. Vốn chủ sở</b>		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						

Lãi trong năm trước									Tổng cộng											
- Tăng khác																				
- Giảm vốn trong năm trước																				
- Giảm khác																				
Số dư đầu năm nay			5 000 000 000 000			196 652 770 150			628 591 619 004											
- Tăng vốn trong năm nay																				
- Lãi trong năm nay																				
- Giảm vốn trong năm nay									628 591 619 004											
- Lỗ trong năm nay																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ			5 000 000 000 000			196 652 770 150														
			Số dư đầu tư phát triển			Cổ phiếu quỹ			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Nguồn vốn ĐTXD								
A			7			8			9			10			11			12		
Số dư đầu năm trước			22 841 665 398									307 570 541 617			5 527 064 977 165					
- Tăng vốn trong năm trước			9 771 000 000												9 771 000 000					
- Lãi trong năm trước												330 600 299 579			330 600 299 579					
- Tăng khác																				
- Giảm vốn trong năm trước																				
- Giảm khác												- 299 407 000 000			- 299 407 000 000					
Số dư đầu năm nay			32 612 665 398									338 763 841 196			5 568 029 276 744					
- Tăng vốn trong năm nay			4 333 841 196												632 925 460 200					
- Lãi trong năm nay																				
- Giảm vốn trong năm nay																				
- Lỗ trong năm nay												- 139 475 062 221			628 591 619 004					
- Giảm khác												338 763 841 196			- 139 475 062 221					
Số dư cuối kỳ			36 946 506 594									- 139 475 062 221			338 763 841 196			5 094 124 214 523		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu															Cuối kỳ			Đầu kỳ		
- Vốn góp ngân sách															5 000 000 000 000			5 000 000 000 000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết																				
- Cổ phiếu ưu đãi																				
<b>Cộng</b>															<b>5 000 000 000 000</b>			<b>5 000 000 000 000</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận															<b>Quý này năm nay</b>			<b>Quý này năm trước</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu																				
+ Vốn góp đầu năm															5 000 000 000 000					
+ Vốn góp Tăng trong năm																				
+ Vốn góp Giảm trong năm																				
+ Vốn góp Cuối kỳ															5 000 000 000 000					

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chỉ sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng,
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
a) Doanh thu	1 967 823 645 850	1 739 496 423 306
- Doanh thu bán hàng;	1 967 823 645 850	1 739 496 423 306
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>1 967 823 645 850</b>	<b>1 739 496 423 306</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 775 498 884 433	1 576 487 768 033
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>1 775 498 884 433</b>	<b>1 576 487 768 033</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1 865 023 043	730 573 303
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	750 000 000	750 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	93 074 593	204 068 601 670



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>		<b>2 708 097 636</b>	<b>205 549 174 973</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;		212 367 258 476	250 624 501 786
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		397 320 196 881	138 000 000 000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>609 687 455 357</b>	<b>388 624 501 786</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;		1 753 127 038	
- Các khoản khác.		<b>1 753 127 038</b>	
<b>Cộng</b>			
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		1 376 034 790	
<b>Cộng</b>		<b>1 376 034 790</b>	
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		25 445 111 773	
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		1 166 746 758 953	
- Chi phí nhân công;		42 878 159 484	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		475 183 626 236	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		17 031 734 418	
- Chi phí khác bằng tiền.		99 103 717 115	
<b>Cộng</b>		<b>1 800 943 996 206</b>	

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ**

**3. Số tiền đi vay**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 172.234.660.224
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 513.668.998.779
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

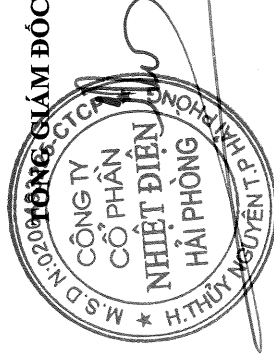
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM QUỐC TOÀN

NGUYỄN MINH THÀNH

NGUYỄN THƯỜNG QUANG